BÀI TUẦN 8 KHỐI 6 HKI

**Tiết 21 - BÀI 14: HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM**

**Hoạt động 1 :** Chia hình chữ nhật thành các ô vuông đều nhau:

**Cho tấm bìa hình chữ nhật với chiều dài 28 cm và chiều rộng 16 cm.**

**28 cm**



**16 cm**

 **Yêu cầu: Chia hình chữ nhật trên thành các hình vuông bằng nhau.**

 **Mỗi ô vuông có độ dài cạnh bằng ƯCLN(28,16)**

 **ƯCLN(28,16) = 4 (cm)**

**Hoạt động 2 :** Tìm hiểu về dân số và diện tích của các quốc gia

**Truy cập internet lấy thông tin về dân số (a) và diện tích (b) của 10 quốc gia trên thế giới. Sau đó tìm hai số tự nhiên q và r thỏa mãn a = bq + r.**

 **Số q trong mỗi phép toán biểu thị gần đúng mật dộ dân số của mỗi quốc gia (người/km2), từ đó chỉ ra quốc gia nào có mật độ dân số lớn nhất, nhỏ nhất.**

**Tìm hiểu diện tích và dân số quốc gia.**

a = b.q + r trong đó : a là dân số.

 b là diện tích

 q là mật độ dân số của mỗi quốc gia ( người/km2)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Dân số ( người)** | **Diện tích (km2)** | **q** | **r** |
| 1 | Việt Nam | 96 208 984 | 331 231  | 290 | 151 994 |
| 2 | Nhật Bản | 126 261 878 | 377 930 | 334 | 33 258 |
| 3 | Malaysia | 32 365 999 | 330 803  | 97 | 278 108 |
| 4 | Na Uy | 5 421 241 | 323 802 | 16 | 240 409  |
| 5 | Philippin | 109 581 078 | 300 000 | 365 | 81 078 |
| 6 | Ai Cập | 102 334 404 | 1 002 450 | 102 | 84 504  |
| 7 | Mỹ | 331 002 651 | 9 525 067 | 34 | 7 150 373 |
| 8 | Đức  | 83 783 942 | 357 114 | 234 | 219 266 |
| 9 | Thái Lan | 69 799 978 | 513 120 | 136 | 15 658 |
| 10 | Ý | 60 461 826 | 301 336 | 200 | 194 626 |

***Kết luận :***

- Quốc gia có mật độ dân số lớn nhất là : Philippin

Quốc gia có mật độ dân số nhỏ nhất là :  Na Uy

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại nội dung kiến thức toàn bộ các bài trong chương.

- Xem các bài tập : “**Bài tập cuối chương I”**

-  Làm trước các bài tập trắc nghiệm và các bài tập tự luận: **1, 2, 3, 4** ( SGK –tr45,46).

**Tiết 22 Bài 15. Ôn tập chương I**

Các dạng toán :

1) Thực hiện phép tính.

2) Dấu hiệu chia hết.

3) Tìm UCLN, BCNN.

**VẬN DỤNG**

**Thứ tự thực hiện phép tính**

* ***Đối với phép tính không có dấu ngoặc:***

+ Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc chỉ có nhân, chia ta thực hiện phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.

 + Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa, ta thực hiện phép nâng lên lũy thừa trước rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng và trừ.

* ***Đối với biểu thức có dấu ngoặc***:

 ( ) –> [ ] –> { }

Bài 1 : Hãy tính giá trị các biểu thức.

a. 4 . 32 – 5 . 6

b. 33 . 10 + 22 . 12

c. 12 + [ 35 – ( 14 – 9 )2 ]

d. 5 . 32 – 20 : 22

e. 13. 75 + 13. 25 – 140

f. 15. 23 + 4 . 32 – 5. 7

Giải

a. 4 . 32 – 5 . 6

 = 4 . 9 – 5. 6

 = 36 – 30 = 6

b. 33 . 10 + 22 . 12

= 27 . 10 + 4. 12

= 270 + 48 = 318

. c./12 + [ 35 – ( 14 – 9 )2 ]

= 12 + [ 35 – 52 ] = 12 + [ 35 – 25 ]

= 12 + 10 = 22

HS tự giải câu c,d,e,f

Bài 2 : Tính nhanh

a./ 24. 56 + 24. 44

b./ 28 . 76 + 13. 28 + 11. 28

c./ ( 36. 23 – 17. 36 ) : 36

d/. 13. 75 + 13. 25 – 140

Giải

a./ 24. 56 + 24. 44

= 24 ( 56 + 44 )

= 24 . 100 = 2400

b./ 28 . 76 + 13. 28 + 11. 28

= 28 (………)

= …………………

c./ ( 36. 23 – 17. 36 ) : 36

= ……………..

**=………………….**

**Bài 3: Tính nhanh:**

**A= 37.173 + 62.173 + 173**

**B = 72.99 + 28.99 – 900**

Bài 4 : Trong các số : 234; 465 ; 340 ; 360; 968 ; 8235 số nào

1. Chia hết cho 2 ?
2. Chia hết cho 3 ?
3. Chia hết cho cả 2 và 5 ?
4. Chia hết cho 9 ?

Giải

a. Số chia hết cho 2 là : 234 ; 340; 360; 968.

b. Số chia hết cho 3 là :………..

c. Số chia hết cho cả 2 và 5 là ……….

d. Số chia hết cho 9 là …………..

HS giải tương tự.

Bài 5 : Trong các số : 456; 570 ; 310; 248 ; 369; 5341 số nào

a. Chia hết cho 2 ?

b. Chia hết cho 3 ?

c. Chia hết cho cả 2 và 5 ?

d. Chia hết cho 9 ?

Bài 6 : Tìm

b/ƯCLN ( 54; 42; 48 )

a/ ƯCLN (84; 180)

a/84 = 22 . 3 .7

180 = 22 . 32 . 5

ƯCLN (84; 180) = 22 . 3 = 12

b/ 54 =

 42 =

 48 =

ƯCLN ( 54; 42; 48 ) =

HS làm tương tự

Bài 7 : Tìm :

a/ BCNN ( 30; 45 )

b/BCNN ( 24; 40; 168 )

 45 = 32 . 5

 30 = 2. 3 . 5

BCNN ( 30; 45 ) = 2 .32 . 5 = 90

b/ 24 =

 40 =

 168 =

BCNN ( 24; 40; 168 )

HS làm tương tự

**Bài 8 : Tìm ƯCLN và BCNN của**

* **) 16; 24;40**
* **) 36; 60; 72**
* ) 18; 27; 45
* ) 12; 18; 20

HS làm tương tự

Giải

1. 16 =

 24 =

 40 =

ƯCLN(16; 24; 40) =

BCNN(16; 24; 40) = 24. 3 . 5 = 240

b) 36 =

 60 =

 72 =

ƯCLN (36; 60; 72) = 22 .3 = 12

BCNN (36; 60; 72) = 23 .32 .5 = 360

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành các bài tập còn thiếu trên lớp và làm Bài 9 (SGK - tr 47)

**Tiết 9 - Bài 4. Hoạt động thực hành và trải nghiệm – hh**

**\* Hoạt động 1**: **Tính diện tích và chu vi đồ dùng học tập có hình dạng quen thuộc ( sách, vở, hộp bút, bảng con…)**

- GV hướng dẫn các HS thực hiện hoạt động

+ Tìm và chọn ra 3 đồ vật ( trong đó 2 đồ vật GV yêu cầu là SGK Toán 6 và vở ghi, 1 đồ vật các em tự chọn có hình dạng quen thuộc mà mình đã học) điền tên, hình dạng vào phiếu.

+ Chọn thước phù hợp đo kích thước của các đồ vật đó, ghi kết quả vào phiếu học tập.

+ Tiến hành tính toán chu vi, diện tích của các đồ vật rồi hoàn thành vào phiếu học tập.

- GV lưu ý lại HS cách đo đạc chính xác trước khi thực hành.

**\* Hoạt động 2 : Tính diện tích và chu vi các đồ vật có hình dạng quen thuộc trong lớp học ( mặt bàn, mặt ghế, cửa sổ, cửa ra vào, bảng lớp…)**

- GV hướng dẫn các HS thực hiện hoạt động

+ Tìm và chọn ra 4 đồ vật trong lớp có hình dạng quen thuộc mà mình đã học, điền tên, hình dạng của các đồ vật đó vào phiếu.

+ Chọn thước phù hợp đo kích thước của các đồ vật đó, ghi kết quả vào phiếu học tập.

+ Tiến hành tính toán chu vi, diện tích của các đồ vật rồi hoàn thành vào phiếu học tập.

- GV lưu ý HS cách đo đạc để ra kết quả chuẩn xác.

**\* Hoạt động 3 : Tính diện tích và chu vi của các công trình có hình dạng quen thuộc bên ngoài lớp học ( sân bóng, bồn cây, vườn trường, phòng học nghệ thuật…)**

- GV hướng dẫn các HS thực hiện:

+ Thảo luận, điền hình dạng của hành lang, bồn cây, sân bóng theo thứ tự vào mẫu bảng phiếu học tập.

+ Chuẩn bị mang theo thước phù hợp để tiến hành di chuyển đo kích thước của hành lang, bồn cây, sân bóng.

+ Tiến hành tính toán chu vi, diện tích của hành lang, bồn cây, sân bóng rồi hoàn thành vào phiếu học tập.

**Tiết 10 -****Bài 5. Ôn tập chương 3 - hh**

- *GV cho HS trao đổi, trình bày tại chỗ các bài trắc nghiệm 1+ 2+ 3 (SGK –tr93)*

**Câu 1.** Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 50m và 60m thì diện tích là :

**C. 1 500 m2**

**Câu 2.** Hình thang cân có độ dài cạnh đáy và chiều cao lần lượt là 40m,30m, 25m có diện tích là :

**C. 875 m2**

**Câu 3 :** Hình bình hành có chiều dài một cạnh và chiều cao lần lượt là 70 dm và 50 dm có diện tích là :

**D. 350 m2**

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

-*GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng* **1 ( SGK – tr 93)**

**Bài 1 :**

a)*Vẽ tam giác đều ABC cạnh 5 cm****:***

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm.

+ Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 5cm.

Gọi C là một trong hai giao điểm của hai đường tròn. Nối C với A và C với B, ta được **tam giác đều ABC**.



b) *Vẽ hình chữ nhật ABCD có một chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 5cm.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho AD = 3cm.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho BC = 3cm.

5cm

3cm

A

B

C

D

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được **hình chữ nhật ABCD.**

b) *Vẽ hình vuông ABCD cạnh 3cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho AD = 3cm.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho BC = 3cm.

+ Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD.

=> Ta được **hình vuông ABCD.**

A

B

C

D

3cm

d) *Vẽ hình bình hành ABCD có hai cạnh liên tiếp là 6cm, 8cm và chiều cao bằng 4cm.*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 8 cm.

+ Dựng đoạn thẳng AH vuông góc với AB : AH = 4cm.

+ Qua H dựng đường thẳng d song song với AB

+ Vẽ đoạn thẳng đi qua A. đoạn thẳng đó cắt đường thẳng d tại điểm D : AD = 6cm.

+ Vẽ đường thẳng đi qua B và song song với AD. => BC = AD = 6cm

=> Ta được **hình bình hành ABCD.**



e) *Vẽ hình thoi cạnh dài 5 cm:*

+ Vẽ đoạn thẳng AB = 3cm.

+ Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho BC = 3cm.

+ Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi quâ A và song song với cạnh BC.

+ Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi ABCD.**

A

D

C

B

5 cm